CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-----o0o-----	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 06.2022/HHA/CV-CBTT	-----ꕥ✪ꕥ-----
(V/v CBTT định kỳ: BCTC Bán niên Năm 2022 đã được soát xét)	*TP.HCM, ngày 13 tháng 05 năm 2022*

Kính gửi: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội;
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu.**
2. Mã chứng khoán: SJ1.
3. Địa chỉ liên lạc: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp. HCM.
4. Điện thoại: 028. 6290 3333 Fax: 028. 6261 6666
5. Email: info@hunghau.vn.
6. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Vũ Quang Chính – Tổng Giám Đốc.**
7. Nội dung công bố thông tin:

7.1. Báo cáo tài chính Bán niên Năm tài chính 2022 (01/10/2021 – 31/03/2022) của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu được lập ngày 10/05/2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

7.2. Nội dung giải trình: Giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Bán niên Năm 2022 giảm so với cùng kỳ Năm 2021:

- Lợi nhuận sau thuế của Bán niên Năm tài chính 2022 giảm 13% so với cùng kỳ Năm tài chính 2021 là do:

+ Giá nguyên vật liệu, nhiên liệu tăng.

+ Cơ cấu hàng bán khác nhau.

8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin trên: **www.agri.hunghau.vn.**

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Người thực hiện CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu VT.*

M.S.D.N: 0302047389 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU - Q.TÂN PHÚ - TP. HỒ CHÍ MINH

VŨ QUANG CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
DN: c=VN, st=Đồng Tháp, l=Quận Tân Phú, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302047389
Date: 2022.05.13 21:45:42 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
Số : 05.2022/CV-HHA
---oOo---
V/v: giải trình kết quả hoạt động SXKD 6 tháng đầu năm tài chính 2022 giảm so với cùng kỳ năm tài chính 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
---oOo---
TP.HCM, ngày 12 tháng 05 năm 2022

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm tài chính 2022 giảm so với cùng kỳ năm tài chính 2021 như sau:

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021 (từ 01/10/2010 đến 31/03/2021)	Năm 2022 (từ 01/10/2021 đến 31/03/2022)	% tăng, giảm
I/ Sản lượng SX-TT				
1. Sản lượng sản xuất	Tấn	1,801	1,612	-10%
2. Sản lượng tiêu thụ	Tấn	1,752	1,458	-17%
II/ Doanh thu - Lợi nhuận				
1. Doanh thu thuần	Triệu đồng	529,614	597,109	13%
2. Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	5,914	5,131	-13%
III/ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản				
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	Triệu đồng	349,635	267,965	-23%
2. Hàng tồn kho	Triệu đồng	293,357	281,956	-4%
3. Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	640,695	603,270	-6%

* Lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm tài chính 2022 giảm 13% so với cùng kỳ năm tài chính 2021 là do :
_ Giá nguyên vật liệu, nhiên liệu... tăng
_ Cơ cấu hàng bán khác nhau

Trên đây là phần giải trình biến động về KQKD giữa hai kỳ báo cáo của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

Trân trọng kính chào.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

M.S.D.N: 0302047389 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
Q.TÂN PHÚ - TP. HỒ CHÍ MINH

VŨ QUANG CHÍNH

Nơi nhận:
_ Như trên
_ Lưu TV

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
SỐ: 07.2022/CV-HHA

V/v: giải trình BCTC quý 2 năm tài chính 2022 so với BCKT 6 tháng đầu năm tài chính 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Tp.HCM, ngày 12 tháng 05 năm 2022

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình Báo cáo tài chính quý 2 năm tài chính 2022 so với Báo cáo kiểm toán 6 tháng đầu năm tài chính 2022 như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Báo cáo lũy kế bán niên năm 2022	Báo cáo kiểm toán bán niên năm 2022	Chênh lệch	Lý do
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	8,810,813,350	8,650,133,705	(160,679,645)	- Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế do đánh giá lại tỷ giá nợ vay gốc ngoại tệ.
Phải trả ngắn hạn khác	6,760,459,340	6,710,459,340	(50,000,000)	- Trình bày lại giảm khoản phải trả ngắn hạn khác và tăng khoản phải trả dài hạn khác.
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	513,834,630,106	515,003,948,424	1,169,318,318	- Điều chỉnh tăng khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn do đánh giá lại tỷ giá khoản dư nợ vay gốc ngoại tệ
Phải trả dài hạn khác	9,609,604,447	9,659,604,447	50,000,000	- Trình bày lại giảm khoản phải trả ngắn hạn khác và tăng khoản phải trả dài hạn khác.
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	48,209,400,498	48,124,467,380	(84,933,118)	- Điều chỉnh giảm khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn do đánh giá lại tỷ giá khoản dư nợ vay gốc ngoại tệ
Vốn chủ sở hữu			-	
LNST chưa phân phối kỳ này	6,054,589,056	5,130,883,501	(923,705,555)	- Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế do tính lại thuế TNDN hiện hành.
Tổng cộng nguồn vốn	**593,279,496,797**	**593,279,496,797**	-	

KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Báo cáo lũy kế bán niên năm 2022	Báo cáo kiểm toán bán niên năm 2022	Chênh lệch	Lý do
Doanh thu hoạt động tài chính	3,437,153,006	3,533,310,806	96,157,800	- Đánh giá lãi đối với khoản dư nợ vay gốc ngoại tệ.
Chi phí tài chính	19,399,421,252	20,579,964,252	1,180,543,000	- Đánh giá lỗ đối với khoản dư nợ vay gốc ngoại tệ.
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,513,647,238	1,352,967,593	(160,679,645)	- Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế do tính lại thuế TNDN hiện hành.
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6,054,589,056	5,130,883,501	(923,705,555)	- Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế do tính lại thuế TNDN hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

M.S.D.N: 0302017389-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
Q. TÂN PHÚ - TP. HỒ CHÍ MINH

VŨ QUANG CHÍNH

AASCN

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/03/2022
đã được soát xét

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/03/2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần 27 ngày 18 tháng 01 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- .....

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch	Đến ngày 02/12/2021
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch	Từ ngày 02/12/2021
Ông Từ Thanh Phụng	Phó Chủ tịch	Đến ngày 02/12/2021
Ông Trần Thanh Hương	Thành viên	
Ông Tống Văn Tùng	Thành viên	Đến ngày 02/03/2022
Bà Huỳnh Thanh	Thành viên	
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	
Ông Vũ Quang Chính	Thành viên	Từ ngày 25/12/2021

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Tống Văn Tùng	Tổng Giám đốc	Đến ngày 02/12/2021
Ông Vũ Quang Chính	Tổng Giám đốc	Từ ngày 02/12/2021
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 17/12/2021
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Yến	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 17/12/2021
Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 17/12/2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/03/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0302043290 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU Q.TÂN PHÚ-TP.HỒ CHÍ MINH

Vũ Quang Chính

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 5 năm 2022

Số: 75-2/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu được lập ngày 10/05/2022, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 31/03/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Phó Giám đốc

M.S.D.N: 0305213884 - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Ngọc Tuấn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 5 năm 2022

Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Tel: 028. 3910 4881

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**611.118.815.732**	**617.213.869.837**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		**9.132.349.117**	**5.440.130.061**
1. Tiền	111	V.1	9.132.349.117	5.440.130.061
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**39.431.990.249**	**31.075.491.181**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	39.431.990.249	31.075.491.181
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**267.964.603.351**	**302.587.773.959**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	240.515.650.125	292.239.931.366
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.758.452.429	4.435.056.658
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	19.690.500.797	5.912.785.935
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	**281.956.338.233**	**266.224.089.885**
1. Hàng tồn kho	141		281.956.338.233	266.224.089.885
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**12.633.534.782**	**11.886.384.751**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.130.445.826	1.655.037.540
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.503.088.956	10.231.347.211
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**361.132.250.306**	**367.781.856.822**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**7.417.025.817**	**7.400.970.635**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	7.417.025.817	7.400.970.635
II. Tài sản cố định	220		**250.603.664.660**	**256.557.281.052**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	135.341.119.907	140.637.388.030
- Nguyên giá	222		234.033.389.321	234.098.092.089
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98.692.269.414)	(93.460.704.059)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	21.760.721.232	21.818.858.591
- Nguyên giá	225		30.253.278.227	28.571.606.675
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.492.556.995)	(6.752.748.084)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	93.501.823.521	94.101.034.431
- Nguyên giá	228		102.281.820.014	102.281.820.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.779.996.493)	(8.180.785.583)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		**10.387.250.572**	**8.162.945.534**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	10.387.250.572	8.162.945.534
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		**51.120.500.000**	**53.120.500.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	19.545.000.000	19.545.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	31.325.500.000	31.325.500.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	250.000.000	2.250.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		**41.603.809.257**	**42.540.159.601**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	41.603.809.257	42.540.159.601
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**972.251.066.038**	**984.995.726.659**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		**675.920.390.020**	**693.412.288.363**
I. Nợ ngắn hạn	310		**603.270.239.848**	**610.161.440.536**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	61.469.853.926	90.362.664.364
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.008.188.402	2.597.987.019
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	8.650.133.705	8.767.345.354
4. Phải trả người lao động	314		4.216.778.631	2.601.506.151
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	4.210.839.112	84.611.188
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	6.710.459.340	6.680.945.227
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	515.003.948.424	499.066.342.925
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.308	38.308
II. Nợ dài hạn	330		**72.650.150.172**	**83.250.847.827**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	14.866.078.345	16.263.122.165
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	9.659.604.447	9.659.604.447
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	48.124.467.380	57.328.121.215
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**296.330.676.018**	**291.583.438.296**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	**296.330.676.018**	**291.583.438.296**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		221.560.600.000	221.560.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		221.560.600.000	221.560.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46.428.827.960	46.428.827.960
3. Cổ phiếu quỹ	415		(10.100.000)	(10.100.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.011.297.455	5.011.297.455
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.340.050.603	18.592.812.881
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.209.167.102	5.771.291.616
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.130.883.501	12.821.521.265
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**972.251.066.038**	**984.995.726.659**

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Diệu

Ngày 10 tháng 5 năm 2022

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Vũ Quang Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**597.109.531.866**	**530.230.315.082**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	616.455.124
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.3	**597.109.531.866**	**529.613.859.958**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.4	**556.003.525.030**	**484.281.059.363**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**41.106.006.836**	**45.332.800.595**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.533.310.806	2.992.982.365
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	20.579.964.252	20.225.324.709
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.246.269.788	18.637.883.223
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	8.428.002.983	11.466.576.544
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	9.121.584.981	8.977.640.313
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**6.509.765.426**	**7.656.241.394**
11. Thu nhập khác	31	VI.8	3.288.854	288.281.449
12. Chi phí khác	32	VI.9	29.203.186	443.865.244
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(25.914.332)**	**(155.583.795)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**6.483.851.094**	**7.500.657.599**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	1.352.967.593	1.586.464.468
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**5.130.883.501**	**5.914.193.131**

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Diệu

Ngày 10 tháng 5 năm 2022

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0302047388 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU Q.TÂN PHÚ-TP.HỒ CHÍ MINH

Vũ Quang Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/03/2022

Đơn vị tính:VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/10/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**6.483.851.094**	**7.500.657.599**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	7.709.203.970	7.439.334.520
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.069.711.182	576.099.825
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.100.983.922)	(1.160.558.197)
- Chi phí lãi vay	06	18.246.269.788	18.637.883.223
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**32.408.052.112**	**32.993.416.970**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	33.498.015.194	10.377.914.942
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(15.732.248.348)	(32.073.056.426)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(25.544.307.426)	(10.279.241.668)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.460.942.058	1.500.841.405
- Tiền lãi vay đã trả	14	(18.246.269.788)	(18.637.883.223)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(4.996.987.852)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(383.645.779)	(467.370.597)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**7.460.538.023**	**(21.582.366.449)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(3.996.080.038)	(7.829.649.926)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1.667.400.000	163.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.356.499.068)	(6.945.186.181)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	1.100.983.922	1.134.913.877
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(7.584.195.184)**	**(13.476.285.866)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	581.116.143.420	542.492.518.142
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(572.159.585.470)	(502.280.053.847)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(5.156.455.164)	(2.714.079.091)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.051.200)	(19.641.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**3.796.051.586**	**37.478.744.204**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**3.672.394.425**	**2.420.091.889**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	**5.440.130.061**	**3.139.176.074**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19.824.631	(15.594.274)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**9.132.349.117**	**5.543.673.689**

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Diệu

Ngày 10 tháng 5 năm 2022

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Vũ Quang Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/03/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần 27 ngày 18 tháng 01 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- .....

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con:

Tên Công ty	Tỷ lệ	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	65%	Lô C, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản ....

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 của năm nay.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	32 – 44 năm
- Chương trình phần mềm	05 – 08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	07 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

19. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3.747.130.521	1.611.374.357
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.385.218.596	3.828.755.704
Cộng	**9.132.349.117**	**5.440.130.061**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**39.681.990.249**	**39.681.990.249**	**33.325.491.181**	**33.325.491.181**
- Ngắn hạn	**39.431.990.249**	**39.431.990.249**	**31.075.491.181**	**31.075.491.181**
+ Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh các khoản vay	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	25.431.990.249	25.431.990.249	17.075.491.181	17.075.491.181
- Dài hạn	**250.000.000**	**250.000.000**	**2.250.000.000**	**2.250.000.000**
+ Trái phiếu (250 trái phiếu của AGR kỳ hạn đến 24/9/2026)	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
+ Trái phiếu (200 trái phiếu của BIDV kỳ hạn 7 năm)	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư vào Công ty con		**19.545.000.000**	**18.916.287.752**		**19.545.000.000**	**18.920.282.577**
+ Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	65%	19.545.000.000	18.916.287.752	65%	19.545.000.000	18.920.282.577
c) Đầu tư vào đơn vị khác		**30.825.500.000**			**31.325.500.000**	
+ Công ty CP Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)		159.520.000	287.136.000		159.520.000	261.931.840
+ Công ty CP Bao bì Thủy sản (6.598 CP)		65.980.000	(*)		65.980.000	(*)
+ Công ty TNHH Thực Phẩm Hùng Hậu	17%	30.600.000.000	(*)	17%	30.600.000.000	(*)
+ Quỹ trái tim Hùng Hậu		-			500.000.000	(*)

(*) Tại ngày đầu năm và ngày cuối kỳ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán này do các công ty này chưa niêm yết nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**240.515.650.125**	**292.239.931.366**
Phải thu khách hàng trong nước	219.382.064.079	280.061.191.322
Phải thu khách hàng nước ngoài	21.133.586.046	12.178.740.044

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Đông Dương Vina	3.323.757.800	9.570.000
Các đối tượng khác	4.434.694.629	4.425.486.658
Cộng	**7.758.452.429**	**4.435.056.658**

5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**19.690.500.797**	**5.912.785.935**
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	1.093.929.793	3.883.481.959
Phải thu bà Huỳnh Thanh - tiền cho mượn	16.625.110.000	-
Phải thu khác	1.971.461.004	2.029.303.976
b) Dài hạn	**7.417.025.817**	**7.400.970.635**
Ký quỹ thuê tài chính - Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	6.450.434.000	6.136.444.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	64.835.000	64.835.000
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	872.771.817	1.170.706.635
Phải thu khác	28.985.000	28.985.000
Cộng	**27.107.526.614**	**13.313.756.570**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.849.131.760	-	3.473.215.075	-
Công cụ, dụng cụ	3.075.713.318	-	3.526.749.814	-
Thành phẩm	275.031.493.155	-	259.224.124.996	-
Cộng	**281.956.338.233**	**-**	**266.224.089.885**	**-**

7. Chi phí trả trước

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**	**1.130.445.826**	**1.655.037.540**
	Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	136.385.581	224.653.180
	Tiền thuê đất	-	981.851.182
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	196.837.358	231.835.481
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	797.222.887	216.697.697
b)	**Dài hạn**	**41.603.809.257**	**42.540.159.601**
	Tiền thuê đất	41.229.554.942	41.953.040.642
	Chi phí sửa chữa	337.996.315	541.796.459
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	36.258.000	45.322.500
	Cộng	**42.734.255.083**	**44.195.197.141**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	150.897.442.814	72.464.895.920	8.556.053.483	2.179.699.872	234.098.092.089
Số tăng trong kỳ	-	1.725.400.000	-	-	1.725.400.000
- Mua trong kỳ	-	1.725.400.000	-	-	1.725.400.000
Số giảm trong kỳ	-	1.790.102.768	-	-	1.790.102.768
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.790.102.768	-	-	1.790.102.768
Số dư cuối kỳ	**150.897.442.814**	**72.400.193.152**	**8.556.053.483**	**2.179.699.872**	**234.033.389.321**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	34.168.193.429	51.500.159.442	5.612.651.316	2.179.699.872	93.460.704.059
Số tăng trong kỳ	2.439.853.284	2.581.047.303	349.283.562	-	5.370.184.149
- Khấu hao tăng trong kỳ	2.439.853.284	2.581.047.303	349.283.562	-	5.370.184.149
Số giảm trong kỳ	-	138.618.794	-	-	138.618.794
- Thanh lý, nhượng bán	-	138.618.794	-	-	138.618.794
Số dư cuối kỳ	**36.608.046.713**	**53.942.587.951**	**5.961.934.878**	**2.179.699.872**	**98.692.269.414**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	116.729.249.385	20.964.736.478	2.943.402.167	-	140.637.388.030
Tại ngày cuối kỳ	**114.289.396.101**	**18.457.605.201**	**2.594.118.605**	**-**	**135.341.119.907**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	68.149.640.740	75.813.642.073
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	27.288.806.430	26.778.648.198

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	26.999.538.637	1.572.068.038	28.571.606.675
Số tăng trong kỳ	1.681.671.552	-	1.681.671.552
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**28.681.210.189**	**1.572.068.038**	**30.253.278.227**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.462.000.018	290.748.066	6.752.748.084
Khấu hao tăng trong kỳ	1.435.537.679	304.271.232	1.739.808.911
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**7.897.537.697**	**595.019.298**	**8.492.556.995**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	20.537.538.619	1.281.319.972	21.818.858.591
Tại ngày cuối kỳ	**20.783.672.492**	**977.048.740**	**21.760.721.232**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**101.888.720.014**	**393.100.000**	**102.281.820.014**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.867.191.640	313.593.943	8.180.785.583
Khấu hao tăng trong kỳ	592.335.912	6.874.998	599.210.910
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**8.459.527.552**	**320.468.941**	**8.779.996.493**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	94.021.528.374	79.506.057	94.101.034.431
Tại ngày cuối kỳ	**93.429.192.462**	**72.631.059**	**93.501.823.521**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	91.560.235.562	92.152.571.474

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Chi phí mở rộng Văn phòng 613 Âu Cơ	5.744.376.639	3.744.766.649
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.764.839.842	2.540.144.794
Cộng	**10.387.250.572**	**8.162.945.534**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**61.469.853.926**	**61.469.853.926**	**90.362.664.364**	**90.362.664.364**
Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	18.225.475.986	18.225.475.986	18.525.475.986	18.525.475.986
Công ty TNHH MTV Thủy Sản Hiếu Lê CM	2.935.050.600	2.935.050.600	3.516.787.800	3.516.787.800
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Hùng Hậu	11.960.063.444	11.960.063.444	37.481.534.912	37.481.534.912
Công ty TNHH USFEED	-	-	6.000.000.020	6.000.000.020
Các đối tượng khác	28.349.263.896	28.349.263.896	24.838.865.646	24.838.865.646
b) Phải trả người bán dài hạn	**14.866.078.345**	**14.866.078.345**	**16.263.122.165**	**16.263.122.165**
Công ty TNHH Hùng Cá	3.894.005.500	3.894.005.500	3.894.163.000	3.894.163.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Trần Hân	6.143.722.507	6.143.722.507	6.843.722.507	6.843.722.507
Các đối tượng khác	4.828.350.338	4.828.350.338	5.525.236.658	5.525.236.658

Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
Thuế nhập khẩu	-	211.820.933	211.820.933	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.238.302.048	1.352.967.593	-	6.591.269.641
Thuế thu nhập cá nhân	617.702.266	450.191.966	321.029.240	746.864.992
Thuế tài nguyên	1.525.120	14.801.280	10.395.520	5.930.880
Tiền thuê đất	2.909.815.920	23.040.675	1.626.788.403	1.306.068.192
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	**8.767.345.354**	**2.057.822.447**	**2.175.034.096**	**8.650.133.705**

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	4.118.400.000	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	92.439.112	84.611.188
Cộng	**4.210.839.112**	**84.611.188**

15. Phải trả khác

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**	**6.710.459.340**	**6.680.945.227**
	Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	4.364.407.318	3.062.573.756
	Cổ tức phải trả cho các cổ đông	118.800.400	122.851.600
	Phải trả khác	2.227.251.622	3.495.519.871
b)	**Dài hạn**	**9.659.604.447**	**9.659.604.447**
	Công ty CP Phát triển Hùng Hậu – Nhận góp vốn Hợp tác kinh doanh dự án căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	4.000.000.000	4.000.000.000
	Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu	5.659.604.447	5.659.604.447
	Cộng	**16.370.063.787**	**16.340.549.674**

c) **Phải trả khác là các bên liên quan**

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**515.003.948.424**	**515.003.948.424**	**592.940.900.014**	**577.003.294.515**	**499.066.342.925**	**499.066.342.925**
- Vay ngắn hạn (*)	**493.144.199.732**	**493.144.199.732**	**582.200.528.620**	**565.111.327.470**	**476.054.998.582**	**476.054.998.582**
+ Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (UOB)	22.610.000.000	22.610.000.000	24.610.000.000	24.777.740.578	22.777.740.578	22.777.740.578
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	177.582.935.400	177.582.935.400	190.793.927.400	184.591.872.000	171.380.880.000	171.380.880.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	35.970.060.000	35.970.060.000	43.220.914.587	38.980.996.173	31.730.141.586	31.730.141.586
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	70.971.580.000	70.971.580.000	88.379.779.000	77.744.981.000	60.336.782.000	60.336.782.000
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	186.009.624.332	186.009.624.332	231.021.054.991	229.841.354.734	184.829.924.075	184.829.924.075
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TP Bank)	-	-	4.174.852.642	9.174.382.985	4.999.530.343	4.999.530.343
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	**21.859.748.692**	**21.859.748.692**	**10.740.371.394**	**11.891.967.045**	**23.011.344.343**	**23.011.344.343**
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	4.996.400.000	4.996.400.000	2.498.200.000	2.498.200.000	4.996.400.000	4.996.400.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	9.100.116.000	9.100.116.000	4.550.058.000	4.550.058.000	9.100.116.000	9.100.116.000
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	7.763.232.692	7.763.232.692	3.692.113.394	4.843.709.045	8.914.828.343	8.914.828.343

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Dài hạn (**)	**48.124.467.380**	**48.124.467.380**	**1.849.463.678**	**11.053.117.513**	**57.328.121.215**	**57.328.121.215**
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	17.497.500.000	17.497.500.000	-	2.498.200.000	19.995.700.000	19.995.700.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	28.765.740.000	28.765.740.000	-	4.550.058.000	33.315.798.000	33.315.798.000
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	1.861.227.380	1.861.227.380	1.849.463.678	4.004.859.513	4.016.623.215	4.016.623.215
Cộng	**563.128.415.804**	**563.128.415.804**	**594.790.363.692**	**588.056.412.028**	**556.394.464.140**	**556.394.464.140**

c) Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại ngày cuối kỳ		Phương thức đảm bảo
			USD	VND	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	LD1922500241	12 tháng		157.137.000.000	Thế chấp
	LD1922500241	12 tháng	900.702,00	20.445.935.400	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	CVL.DN.2258.140621	06 tháng		13.995.000.000	Thế chấp
	CVL.DN.2258.140621	06 tháng	747.800,00	16.975.060.000	Thế chấp
	CVL.DN.2838.140621	12 tháng		5.000.000.000	Thế chấp
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	1606-LAV-202000936	6 tháng		5.700.000.000	Thế chấp
	1606-LAV-202000936	6 tháng	2.875.400,00	65.271.580.000	Thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	01/2020/1777831/HĐTD	12 tháng		186.009.624.332	Thế chấp
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (UOB)	UOB/HCMC/CASL/20234	6 tháng		22.610.000.000	Tín chấp
Cộng				**493.144.199.732**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

+ Chi tiết các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại ngày cuối kỳ			Phương thức đảm bảo
			Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng	
			VND	VND	VND	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	LD1511700300	120 tháng	3.200.040.000	6.666.350.000	9.866.390.000	Thế chấp
	LD1623700088	60 tháng	4.530.000.000	15.855.000.000	20.385.000.000	Thế chấp
	LD1728500607	120 tháng	1.370.076.000	6.474.790.000	7.844.866.000	Thế chấp
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	1606-LAV-202000812	60 tháng	296.400.000	817.100.000	1.113.500.000	Thế chấp
	LAV201600721	120 tháng	4.700.000.000	16.450.000.000	21.150.000.000	Thế chấp
Cộng			**14.096.516.000**	**46.263.240.000**	**60.359.756.000**	

+ Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày cuối kỳ		
		Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
		VND	VND	VND
2017-00028-001	60 tháng	783.581.250	-	783.581.250
2019-00016-001	48 tháng	302.943.130	52.930.605	355.873.735
2019-00057-001	48 tháng	312.818.244	166.304.602	479.122.846
2021-00028-000	24 tháng	5.971.536.640	497.628.042	6.469.164.682
2021-00196-000	48 tháng	392.353.428	1.144.364.131	1.536.717.559
Cộng		**7.763.232.692**	**1.861.227.380**	**9.624.460.072**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**221.560.600.000**	**46.428.827.960**	**(10.100.000)**	**5.011.297.455**	**19.531.692.213**	**292.522.317.628**
Lãi trong năm trước					12.821.521.265	12.821.521.265
Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2020					(13.293.030.000)	(13.293.030.000)
Giảm khác (thù lao HĐQT)					(467.370.597)	(467.370.597)
Số dư cuối năm trước	**221.560.600.000**	**46.428.827.960**	**(10.100.000)**	**5.011.297.455**	**18.592.812.881**	**291.583.438.296**
Số dư đầu năm nay	**221.560.600.000**	**46.428.827.960**	**(10.100.000)**	**5.011.297.455**	**18.592.812.881**	**291.583.438.296**
Lãi trong kỳ này					5.130.883.501	5.130.883.501
Giảm khác (thù lao HĐQT) (*)					(383.645.779)	(383.645.779)
Số dư cuối kỳ này	**221.560.600.000**	**46.428.827.960**	**(10.100.000)**	**5.011.297.455**	**23.340.050.603**	**296.330.676.018**

(*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 25/12/2021, Đại hội đã biểu quyết thông qua thù lao Hội đồng quản trị, thư ký là 3% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 và chia cổ tức bằng cổ phiếu tương đương 6% vốn điều lệ từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2021. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn đang tiến hành thực hiện các thủ tục cần thiết để chia cổ tức bằng cổ phiếu.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	%	Số đầu năm VND	%
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	113.630.340.000	51,286	113.630.340.000	51,286
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	22.145.790.000	9,995	22.145.790.000	9,995
Vốn góp của các cổ đông khác	85.784.470.000	38,718	85.784.470.000	38,718
Cộng	**221.560.600.000**	**100**	**221.560.600.000**	**100**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/10/2021 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	221.560.600.000	221.560.600.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	221.560.600.000	221.560.600.000
Cổ tức đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**22.156.060**	**22.156.060**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**22.156.060**	**22.156.060**
- Cổ phiếu phổ thông	22.156.060	22.156.060
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	**1.010**	**1.010**
- Cổ phiếu phổ thông	1.010	1.010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**22.155.050**	**22.155.050**
- Cổ phiếu phổ thông	22.155.050	22.155.050
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
+ USD	198.003,77	52.091,00
+ EUR	178,49	194,87

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Từ 01/10/2021 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	597.109.531.866	530.230.315.082
Cộng	**597.109.531.866**	**530.230.315.082**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/10/2021 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021 VND
Hàng bán bị trả lại	-	616.455.124
Cộng	**-**	**616.455.124**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2021 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	597.109.531.866	529.613.859.958
Cộng	**597.109.531.866**	**529.613.859.958**

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2021 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	556.003.525.030	484.281.059.363
Cộng	**556.003.525.030**	**484.281.059.363**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2021 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.100.983.922	996.921.833
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.432.326.884	1.996.060.532
Cộng	**3.533.310.806**	**2.992.982.365**

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2021 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021 VND
Chi phí lãi vay	18.246.269.788	18.637.883.223
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.333.694.464	1.587.441.486
Cộng	**20.579.964.252**	**20.225.324.709**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng	**8.428.002.983**	**11.466.576.544**
Chi phí nhân viên	2.752.638.800	3.348.373.743
Chi phí vận chuyển và bảo hiểm hàng hóa	4.464.652.373	6.063.488.319
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.210.711.810	2.054.714.482
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	**9.121.584.981**	**8.977.640.313**
Chi phí nhân viên quản lý	5.245.587.624	5.539.839.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	208.820.802	213.244.276
Các khoản chi phí quản lý khác	3.667.176.555	3.224.556.699

8. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	163.636.364
Thu nhập khác	3.288.854	124.645.085
Cộng	**3.288.854**	**288.281.449**

9. Chi phí khác

	Từ 01/10/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	-	382.424.715
Chi phí khác	29.203.186	61.440.529
Cộng	**29.203.186**	**443.865.244**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thu nhập từ hoạt động chế biến trong thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/10/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.483.851.094	7.500.657.599
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	656.228.112	937.001.161
- Các khoản điều chỉnh tăng	656.228.112	937.001.161
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	7.140.079.206	8.437.658.760
Trong đó:		
+ Lợi nhuận tính thuế 15%	1.500.964.968	2.021.345.678
+ Lợi nhuận tính thuế 20%	5.639.114.238	6.416.313.082
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.352.967.593**	**1.586.464.468**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/10/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	519.811.810.371	462.912.976.889
Chi phí nhân công	30.156.040.458	36.996.559.324
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.709.203.970	7.439.334.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.887.729.895	21.671.216.050
Chi phí khác bằng tiền	3.895.184.554	8.646.962.091
Cộng	**578.459.969.248**	**537.667.048.874**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản Trị có tham gia điều hành và Ban Tổng Giám đốc là:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Họ và tên	Chức vụ		Từ 01/10/2021 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021 VND
Ông Tống Văn Tùng	Tổng Giám đốc	Từ 22/12/2020 đến 02/12/2021	88.961.129	334.208.573
Ông Vũ Quang Chính	Tổng Giám đốc	Từ 02/12/2021	237.977.565	-
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch		125.514.406	94.279.836
Bà Nguyễn Thị Phương Như	Phó Tổng Giám đốc	Đến 05/05/2021	-	200.534.783
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng Giám đốc		185.557.579	217.459.193
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Tổng Giám đốc	Từ 22/12/2020 đến 17/12/2021	59.443.005	109.715.819
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng Giám đốc		251.381.780	-
Bà Nguyễn Yến	Phó Tổng Giám đốc	Từ 17/12/2021	72.542.975	-
Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Từ 17/12/2021	-	-
Cộng			**1.021.378.439**	**956.198.204**

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản Trị là:

Họ và tên	Chức vụ		Từ 01/10/2021 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021 VND
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch		33.300.000	24.750.000
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch		33.300.000	29.700.000
Ông Trần Thanh Hương	Thành viên		27.000.000	25.245.000
Ông Tống Văn Tùng	Thành viên	Đến 02/03/2022	9.000.000	-
Bà Huỳnh Thanh	Thành viên		27.000.000	22.275.000
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên		27.000.000	22.275.000
Ông Vũ Quang Chính	Thành viên	Từ 25/12/2021	13.500.000	-
Cộng			**170.100.000**	**124.245.000**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	Doanh thu dịch vụ	941.454.545

Cho đến ngày cuối kỳ, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) VND
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	Phải thu khách hàng	1.453.740.878
		Phải trả khác	(4.000.000.000)
Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	Công ty con	Phải trả người bán	(18.225.475.986)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Từ 01/10/2021 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021 VND
Xuất khẩu	124.874.903.892	130.175.101.230
Trong nước	472.234.627.974	399.438.758.728
Cộng	**597.109.531.866**	**529.613.859.958**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất chế biến thủy sản nên không trình bày báo cáo bộ phận.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/03/2021 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 đã được kiểm toán.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/03/2022, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu / Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Mỹ Diệu	Vũ Quang Chính

Ngày 10 tháng 5 năm 2022